

PHỤ LỤC II - CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
TỪ KHU VỰC 09 ĐẾN KHU VỰC 17 (KHU VỰC TỈNH TRÀ VINH CŨ)

(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 9: phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hoá, phường Hoà Thuận (tương ứng với **địa bàn thành phố Trà Vinh**, tỉnh Trà Vinh cũ)
- + Khu vực 10: xã Long Hữu, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hoà (tương ứng với **địa bàn thị xã Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 11: xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Nhị Long, xã Bình Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Càng Long**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 12: xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngải (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Kè**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 13: xã Tiểu Cần, xã Tân Hoà, xã Hùng Hoà, xã Tập Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Tiểu Cần**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 14: xã Châu Thành, xã Song Lộc, xã Hưng Mỹ, xã Long Hòa, xã Hòa Minh (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 15: xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Vinh Kim, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Ngang**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 16: xã Trà Cú, xã Đại An, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Cú**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 17: xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh (tương ứng với **địa bàn huyện Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07	1.199,07
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37	1.245,37
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22	1.222,22
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11	1.111,11
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg			NM. Kiên Lương	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11
8	Xi măng	XM Power Cement	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương	900,74	900,74	900,74	900,74	900,74	900,74	900,74	900,74	900,74
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19	1.310,19
10	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL								
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
12	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	TCVN 1651 - 1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	TCVN 1651-2: 2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá															
21	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³				Chân CT		450						500		
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³				Chân CT		650	600	600		680	600	520		580
23	Đá xây dựng	Đá 0x4	m ³				Chân CT		450	480			570		480		530
24	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³				Chân CT			560			600	560			
		Cát															
25	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³				Chân CT				360		430		400		
26	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m ³				Chân CT		370	350	370						350
27	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m ³				Chân CT		390		390		440	390	440		
28	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³				Chân CT		250		250		250	260	240		
		Gạch xây đất sét nung															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
29	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên				Chân CT		1,3		1,25		1,4	1,2	1,3		1,3
30	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên				Chân CT		1,4		1,4		1,4		1,35		1,4
		Gạch vỉa hè															
31	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m²				Chân CT				82				90		
		Gạch Đồng Tâm							Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm								
32	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 300x300 (nhám)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				110						115
33	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 400x400 (bóng)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				80						
34	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 400x400 (nhám)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				90						
35	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 500x500 (bóng)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				100						
36	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 500x500 (nhám)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				100						120
37	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 600x600 (bóng)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				110						
38	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 600x600 (nhám)	m2	TCVN 13113:2020			Chân CT				130						130
									CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG BA VŨ; Địa chỉ 1: Số 222, Sơn Thông, K1, Phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long; Điện thoại: 0913 331 331								
39	Thép XD	Dây kẽm buột	Kg				Chân CT		23,5	23,6	23,7	23,8	23,9	23,10	23,11	23,12	23,13
40	Gạch XD	Gạch thẻ không nung mác 75	viên		KT 50x100x200		Chân CT		1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
41	Gạch XD	Gạch ống không nung mác 75	viên		KT 100x100x200		Chân CT		1,8	1,9	1,10	1,11	1,12	1,13	1,14	1,15	1,16
42	Gạch XD	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ	viên		KT 100x200x400		Chân CT		14,5	14,6	14,7	14,8	14,9	14,10	14,11	14,12	14,13
43	Gạch XD	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ	viên		KT 200x200x400		Chân CT		19,5	19,6	19,7	19,8	19,9	19,10	19,11	19,12	19,13
44	Gạch XD	Ngói đất nung 10 viên/m2	viên				Chân CT		27,5	27,6	27,7	27,8	27,9	27,10	27,11	27,12	27,13
45	Gạch XD	Ngói úp nóc	viên				Chân CT		35	35	35	35	35	35	35	35	35
46	Gạch XD	Ngói vảy cá	viên		KT 60x160x12,5		Chân CT		29	29	29	29	29	29	29	29	29
47	Gạch XD	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	M2				Chân CT		155,5	155,6	155,7	155,8	155,9	155,10	155,11	155,12	155,13

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
48	Gạch XD	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
49	Đá XD	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	M2				Chân CT		125	125	125	125	125	125	125	125	125
50	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 500x500	M2				Chân CT		135	135	135	135	135	135	135	135	135
51	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 600x600	M2				Chân CT		175	175	175	175	175	175	175	175	175
52	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 800x800	M2				Chân CT		215	215	215	215	215	215	215	215	215
53	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 200x400	M2				Chân CT		125	125	125	125	125	125	125	125	125
54	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 250x400	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
55	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 300x450	M2				Chân CT		155	155	155	155	155	155	155	155	155
56	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 300x600	M2				Chân CT		165	165	165	165	165	165	165	165	165
57	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 100x200	M2				Chân CT		160	160	160	160	160	160	160	160	160
58	Gạch XD	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên				Chân CT		210	210	210	210	210	210	210	210	210
59	Gạch XD	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên				Chân CT		180	180	180	180	180	180	180	180	180
60	Gạch XD	Gạch lót nền granite 300x300	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
61	Gạch XD	Gạch lót nền granite 400x400	M2				Chân CT		185	185	185	185	185	185	185	185	185
62	Gạch XD	Gạch lót nền granite 500x500	M2				Chân CT		240	240	240	240	240	240	240	240	240
63	Gạch XD	Gạch lót nền granite 600x600	M2				Chân CT		315	315	315	315	315	315	315	315	315
64	Gạch XD	Gạch lót nền granite 800x800	M2				Chân CT		455	455	455	455	455	455	455	455	455
65	Gạch XD	Gạch ốp tường granite 100x200	viên				Chân CT		290	290	290	290	290	290	290	290	290
66	Sơn	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
67	Sơn	Sơn Dulux màu ngoại thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
68	Sơn	Sơn Dulux lót nội thất	Thùng		18 lít		Chân CT		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
69	Sơn	Sơn Dulux lót ngoại thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850
70	Sơn	Bột Dulux nội thất	Bao		Bao 40 kg		Chân CT		610	610	610	610	610	610	610	610	610
71	Sơn	Bột Dulux ngoại thất	Bao		Bao 40 kg		Chân CT		950	950	950	950	950	950	950	950	950
72	Cửa	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	M2				Chân CT		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
73	Cửa	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	M2				Chân CT		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
74	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	M2				Chân CT		1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
75	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2				Chân CT		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
76	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	72				Chân CT		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
77	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2				Chân CT		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
78	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	M2				Chân CT		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
79	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	M2				Chân CT		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
80	Cửa	Khung bao inox cửa sổ phi 14	M2				Chân CT		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
81	Cửa	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	M2				Chân CT		2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
82	Cửa	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	M2				Chân CT		2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
83	Tấm lợp	Trần thạch cao khung nổi	M2				Chân CT		165	165	165	165	165	165	165	165	165
84	Tấm lợp	Trần thạch cao khung chìm	M2				Chân CT		195	195	195	195	195	195	195	195	195
85	Vật liệu khác	Lan can cầu thang inox Ø25a120, tay vịn Ø50 cao 900 (bao gồm vật tư + nhân công)	md				Chân CT		1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900
86	Vật liệu khác	Gỗ cop pha (gỗ dầu gỗ tạp,...) làm cây chống, đà nẹp, sàn công tác, ván,....	M3				Chân CT		9200	9200	9200	9200	9200	9200	9200	9200	9200
87	Vật liệu khác	Ván ép cop pha	M3				Chân CT		9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500
88	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 40T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ				Chân CT		3640	3640	3640	3640	3640	3640	3640	3640	3640

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
89	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 12,5T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ				Chân CT		3140	3140	3140	3140	3140	3140	3140	3140	3140
90	Vật liệu khác	Bộ song chắn rác bó via chịu tải 25T (KT khung 1200x550x70, lưới chắn rác 1170x235x50)	Bộ				Chân CT		5460	5460	5460	5460	5460	5460	5460	5460	5460
91	Vật liệu khác	Van cửa lật HDPE khử mùi DN 200	Bộ				Chân CT		12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500
		Hệ thống hố ga thu nước và ngăn mùi kiểm mới							CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								
92	vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1000 mm		Chân CT		8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561
93	vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1250 mm		Chân CT		8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741
94	vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1470 mm		Chân CT		8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép)BTCT)							CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								
95	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000 mm		Chân CT		3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432
96	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000 mm		Chân CT		3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213
97	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300-H500-L1000 mm		Chân CT		3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759
98	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Chân CT		4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335
		Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển							CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								
99	vật liệu khác	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Chân CT		31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537
100	vật liệu khác	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Chân CT		34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998
101	vật liệu khác	Cấu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Chân CT		19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089
		Sơn				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
102	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
103	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
104	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
105	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
106	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
107	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208	208	208	208	208	208	208	208	208
108	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194	194	194	194	194	194	194	194	194
109	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162	162	162	162	162	162	162	162	162
110	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
111	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
112	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256	256	256	256	256	256	256	256	256
113	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220	220	220	220	220	220	220	220	220
114	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
115	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
116	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115	115	115	115	115	115	115	115	115
117	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
118	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210	210	210	210	210	210	210	210	210
119	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238	238	238	238	238	238	238	238	238

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
120	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
121	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
122	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
123	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
124	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
125	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105	105	105	105	105	105	105	105	105
126	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164	164	164	164	164	164	164	164	164
127	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211	211	211	211	211	211	211	211	211
128	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
129	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
130	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413	413	413	413	413	413	413	413	413
131	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
132	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
133	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148	148	148	148	148	148	148	148	148
134	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244	244	244	244	244	244	244	244	244
135	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352	352	352	352	352	352	352	352	352
136	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440	440	440	440	440	440	440	440	440
137	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528	528	528	528	528	528	528	528	528

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
138	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193	193	193	193	193	193	193	193	193
139	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
140	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Tôn Hoa Sen						Giao tại kho các địa lý phân phối	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long								
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50
		Loại nhựa đường - xá					Chưa có chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex, ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè								
147	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
148	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10
149	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg														
150	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30
151	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục		ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011		Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.- Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn								
152	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m				18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209
153	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m				21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422
154	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m				24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
155	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m				26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793
156	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m				33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518
157	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m				37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402
158	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m				43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283
159	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m				52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.								
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm															
160	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99
161	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²						54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37
162	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
163	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62
164	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11
165	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28